

Về việc: Công bố Báo cáo
tài chính hợp nhất quý II/2013

Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Cơ quan đại diện của Ủy ban Chứng khoán nhà nước tại TPHCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2013 của Tổng công ty PTSC bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK, HĐQT.

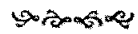


Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.1 – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - HN

Đơn: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.142.120.612.890	12.036.763.856.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.234.859.555.477	5.709.908.975.761
1. Tiền		4.067.775.392.385	3.274.350.524.379
2. Các khoản tương đương tiền		2.167.084.163.092	2.435.558.451.382
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	164.164.431.552
1. Đầu tư ngắn hạn		-	164.164.431.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.208.180.413.411	5.461.424.943.556
1. Phải thu khách hàng		5.590.519.727.293	3.526.696.569.773
2. Trả trước cho người bán		134.662.534.244	66.730.135.391
3. Các khoản phải thu khác	V.2	1.502.964.148.984	1.895.482.917.896
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(19.965.997.110)	(27.484.679.504)
IV. Hàng tồn kho	V.3	600.146.798.159	578.670.090.489
1. Hàng tồn kho		603.905.784.659	582.429.076.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.758.986.500)	(3.758.986.500)
V. Tài sản ngắn hạn khác		98.933.845.843	122.595.415.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		51.245.852.681	23.504.369.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.4	23.648.065.906	81.776.377.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	5.281.397.605	2.911.603.713
4. Tài sản ngắn hạn khác		18.758.529.651	14.403.064.355
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		9.839.754.381.275	9.186.229.504.324
I. Các khoản phải thu dài hạn		58.728.000	155.728.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		685.772.574	565.357.637
2. Phải thu dài hạn khác		637.973.564	597.459.983
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(1.265.018.138)	(1.007.089.620)
II. Tài sản cố định		5.809.802.383.088	6.247.450.565.457
1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	5.519.915.324.171	5.942.359.433.608
- Nguyên giá		10.166.710.393.206	10.140.220.502.467
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.646.795.069.035)	(4.197.861.068.859)
2. Tài sản cố định vô hình	V.6	6.842.535.041	10.115.310.754
- Nguyên giá		32.285.734.539	32.027.780.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.443.199.498)	(21.912.470.083)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	283.044.523.876	294.975.821.095
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.432.744.819.796	2.384.197.831.468
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	3.188.045.020.496	2.110.022.303.387
2. Đầu tư dài hạn khác	V.10	261.177.327.016	289.617.137.416
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.10	(16.477.527.716)	(15.441.609.335)
IV. Lợi thế thương mại		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		597.148.450.391	554.425.379.399
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	500.400.700.523	515.848.455.468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	94.093.356.649	35.935.266.075
3. Tài sản dài hạn khác		2.654.393.219	2.641.657.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.981.874.994.165	21.222.993.361.090

NGUỒN VỐN	30/06/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	15.316.177.052.005	13.346.493.203.056
I. Nợ ngắn hạn	11.847.913.620.226	9.506.045.395.701
1. Vay và nợ ngắn hạn	1.015.645.027.044	1.249.669.361.067
2. Phải trả người bán	3.111.145.108.660	3.032.213.113.829
3. Người mua trả tiền trước	1.848.936.164.716	1.364.395.967.604
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	284.393.402.095	467.207.387.623
5. Phải trả người lao động	192.854.644.079	400.977.190.614
6. Chi phí phải trả	3.218.493.968.901	904.062.287.055
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.945.309.708.292	1.933.771.579.266
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	233.135.596.439	153.748.508.643
II. Nợ dài hạn	3.468.263.431.779	3.840.447.807.355
1. Phải trả dài hạn người bán	331.339.675.549	331.339.675.549
2. Phải trả dài hạn khác	18.418.371.251	18.398.683.429
3. Vay và nợ dài hạn	2.853.967.473.830	3.346.779.515.980
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	120.607.978.752	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	143.929.932.397	143.929.932.397
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	7.109.724.907.056	6.245.953.117.234
I. Vốn chủ sở hữu	7.109.706.669.349	6.245.916.641.823
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	39.546.211.515	486.222.151.515
3. Vốn khác của chủ sở hữu	1.864.265.704	11.368.196.468
4. Quỹ đầu tư phát triển	1.130.228.609.964	1.031.486.370.844
5. Quỹ dự phòng tài chính	213.709.031.335	170.147.073.368
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	194.468.349	194.468.349
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.257.159.872.482	1.568.477.441.279
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	18.237.707	36.475.411
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	18.237.707	36.475.411
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	1.555.973.035.105	1.630.547.040.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	23.981.874.994.165	21.222.993.361.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2013	31/12/2012
I. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	93.272.612,62	44.358.378,87
Euro (EUR)	127.957,59	18.548,41
Bang Anh (£)		149,91

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 08 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2013

Mẫu số B 02 - DN
DVT: VND

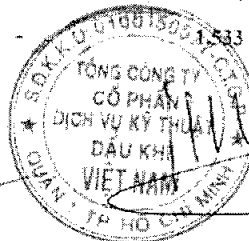
CHỈ TIÊU	Quý 2 Năm 2013	Quý 2 Năm 2012	Lũy Kế Năm 2013	Lũy Kế Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.467.420.562.856	6.086.797.827.764	11.261.960.277.659	11.429.150.178.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	423.147.543	-	423.147.543	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.466.997.415.313	6.086.797.827.764	11.261.537.130.116	11.429.150.178.060
4. Giá vốn hàng bán	6.028.283.616.660	5.518.995.359.518	10.300.106.118.941	10.501.976.574.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	438.713.798.653	567.802.468.246	961.431.011.175	927.173.603.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	61.371.977.676	116.990.090.451	122.394.790.993	221.992.392.415
7. Chi phí tài chính	68.841.461.448	102.633.236.124	131.818.313.245	190.098.892.093
Trong đó: chi phí lãi vay	39.846.772.612	65.321.574.163	82.888.477.777	117.095.610.775
8. Chi phí bán hàng	18.122.920.023	14.944.299.941	31.242.688.196	27.686.232.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	160.259.682.279	146.664.978.278	298.460.722.983	289.479.869.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	252.861.712.579	420.550.044.354	622.304.077.744	641.901.001.560
11. Thu nhập khác	29.844.700.236	14.295.989.256	33.085.775.138	55.507.734.136
12. Chi phí khác	20.004.732.053	31.414.800.486	22.561.911.726	31.697.766.880
13. Lợi nhuận khác	9.839.968.183	(17.118.811.230)	10.523.863.412	23.809.967.256
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	68.694.805.192	49.700.330.286	105.862.979.110	127.547.179.683
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	331.396.485.954	453.131.563.410	738.690.920.266	793.258.148.499
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp môn lãnh	57.296.210.863	117.589.470.165	144.649.869.439	203.496.590.728
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	43.886.085.675	(63.585.335.526)	62.449.888.177	(45.394.843.362)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	230.214.189.416	399.127.428.771	531.591.162.650	635.156.401.134
Phân phối cho:				
- Cổ đông của Tổng công ty	224.237.460.375	355.660.144.972	486.637.423.521	590.018.883.514
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	5.976.729.041	43.467.283.799	44.953.739.128	45.137.517.619
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	-	-	-	1.981




Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



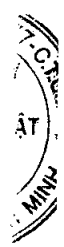
Phan Thanh Tùng 
Tổng Giám đốc
Ngày 01 tháng 08 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2013**

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHI TIẾT	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	738.690.920.266	793.258.148.499
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	492.463.998.236	646.053.703.571
- Các khoản dự phòng	(11.503.158.791)	(23.929.684.810)
- (Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.255.547.833	8.904.188.210
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(111.791.138.686)	(180.342.031.329)
- Chi phí lãi vay	82.888.477.777	117.095.610.775
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.195.004.646.635	1.361.039.934.916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.485.858.432.702)	529.366.862.235
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(21.476.707.670)	(121.001.824.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	2.472.656.905.129	(1.914.485.538.944)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(12.293.727.814)	38.910.614.691
- Tiền lãi vay đã trả	(193.463.498.821)	(131.378.454.216)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(288.887.650.628)	(381.014.399.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.838.221.645	91.935.728
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(112.389.916.619)	(58.426.022.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.563.129.839.155	(676.896.892.216)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(131.973.142.342)	(175.580.502.599)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	642.201.678	553.031.468
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	32.476.348.523	30.445.566.439
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.109.266.047.192)	(42.489.120.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	66.654.116.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	111.580.239.456	358.518.491.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.096.540.399.877)	238.101.583.285
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	1.042.307.330.000	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.500.000.000	1.014.879.566.580
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(544.034.220.843)	(496.470.602.037)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(467.671.081.950)	(287.492.745.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	34.102.027.207	230.916.219.043
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	500.691.466.486	(207.879.089.888)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.709.908.975.761	6.082.192.147.002
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	24.259.113.230	(40.352.204.054)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.234.859.555.477	5.833.960.853.060

Đã /
NG
IÁP
Y TI
KH
IÁP
Đ

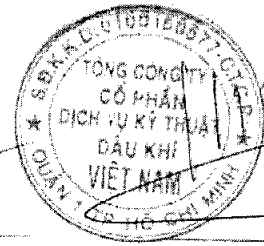


(Signature)

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

(Signature)

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng *(Signature)*
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 08 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TIN KHAI QUÁT

MÀU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 03 tháng 07 năm 2013 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Các đơn vị trực thuộc

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, D 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hai Phòng	50,61	50,61
Công ty Cổ phần CNTT, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	535 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	43,35	43,35
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty Cổ Phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	56,82	56,82
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 30/06/2013:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty LD Rông Đồi MVI2	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty liên doanh MVOT	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty liên doanh VOFT	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	50,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt nam	Việt Nam	37,00%	37,00 %
Công ty CP Dầu khí phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	42,05%	42,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	30,85%	30,85%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

410
CÔNG
CỔ
PHẦN
DỊCH
VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

913
CÔNG
PHÁI
KỸ T
U KH
[NAI
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng và theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán.

11. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

15/12/2013

15/12/2013
: TY
V
HUÂN
I
CHI N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	9.259.337.670	15.855.124.979
Tiền gửi ngân hàng	4.058.332.855.852	3.258.396.562.997
Tiền đang chuyển	183.198.863	98.836.403
Các khoản tương đương tiền:	2.167.084.163.092	2.435.558.451.382
Tổng	6.234.859.555.477	5.709.908.975.761

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm số tiền 2.908.125.219 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ban quản lý dự án nhiệt điện Long Phú - Sông Hậu	556.284.941.100	542.635.104.180
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Tổng Công ty Tài chính Cổ Phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	-	224.157.274.969
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	-	199.548.256.261
Liên doanh Dầu khí Việt Nga	24.656.960.973	163.922.581.801
CGGVeritas Services SA	171.590.271.199	160.412.870.050
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	135.242.585.846	135.242.585.846
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	24.152.331.181	56.512.885.017
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.300.000.000	25.826.720.000
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	9.877.258.994	25.338.529.533
Talisman	-	14.416.183.512
PVEP Overseas Exploration Production Operating Co.,Ltd	12.311.143.165	12.311.143.165
SAIPEM ASIA SDN BHD	12.266.110.006	12.305.607.656
Công ty CPĐTPT Điện tử Viễn Thông.	11.516.550.273	11.516.550.273
Chi nhánh Tổng Cty Khí VN - Công ty Điều hành Đường ống Lô B-Ô Môn	8.000.000.000	-
Doanh thu trích trước dự án Pre Operation FSO BD01	41.625.862.073	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác DK trong nước	80.325.000.000	-
Cuu Long Joint Operating Company	124.512.000.000	-
Phải thu khác	55.483.258.604	80.516.750.063
Tổng	1.502.964.148.984	1.895.482.917.896

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu Khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu theo tiến độ hoàn thành nghiệm thu công trình của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch thể hiện khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng Công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng Công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất bao gồm số tiền còn lại phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Phải thu khác từ CGGVeritas Service SA, Cua Long Joint Operating Company, Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác DK trong nước là những khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D đã thực hiện trong quý 2 năm 2013.

3. Hàng tồn kho:

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	2.923.381.299
Nguyên liệu, vật liệu	116.237.000.899	121.929.086.638
Công cụ, dụng cụ	10.084.202.476	11.434.049.855
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	477.138.473.215	445.703.875.028
Hàng hóa	446.108.069	438.684.169
Cộng	603.905.784.659	582.429.076.989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.758.986.500)	(3.758.986.500)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	600.146.798.159	578.670.090.489

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với giá trị là 266.957 triệu đồng.

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	23.648.065.906	81.776.377.418
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa, chờ hoàn	1.843.912.819	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.412.492.659	2.822.536.337
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	24.992.127	89.067.376
Tổng	28.929.463.511	84.687.981.131

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị: VND</i>						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	
NGUYỄN GIÀ							
Số dư tại 01/01/2013	2.890.663.854.425	1.118.773.227.280	6.032.970.032.772	94.508.011.993	3.305.375.937	10.140.220.502.467	
Tăng trong năm	(4.905.634.142)	54.681.207.125	26.159.232.657	5.177.185.554	26.880.000	81.138.871.194	
Giảm trong năm	479.627.861	18.602.914.639	9.643.861.272	5.177.185.554	26.880.000	33.930.469.326	
Dầu từ XDCB hoàn thành	(5.385.262.003)	36.078.292.486	16.515.371.385	-	-	47.208.401.868	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	506.357.906	16.729.100.793	12.987.485.451	24.026.979.542	399.056.763	54.648.980.455	
Thanh lý, nhượng bán	-	3.213.590.405	-	-	-	3.213.590.405	
Giảm khác	506.357.906	13.515.510.388	12.987.485.451	24.026.979.542	399.056.763	51.435.390.050	
Số dư tại 30/06/2013	2.885.251.862.377	1.156.725.333.612	6.046.141.779.978	75.658.218.005	2.933.199.234	10.166.710.393.206	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2013	1.172.295.227.699	408.478.933.539	2.553.050.147.004	63.150.902.098	885.858.519	4.197.861.068.859	
Tăng trong năm	91.059.188.399	79.483.717.498	308.811.318.179	9.310.288.174	249.657.231	488.914.169.481	
Khấu hao trong năm	90.897.184.259	79.483.717.498	308.811.318.179	9.310.288.174	249.657.231	488.752.165.341	
Tăng khác	162.004.140	-	-	-	-	162.004.140	
Giảm trong năm	-	12.645.859.310	8.652.506.640	18.560.899.191	120.904.164	39.980.169.305	
Giảm khác	-	12.645.859.310	8.652.506.640	18.560.899.191	120.904.164	39.980.169.305	
Số dư tại 30/06/2013	1.263.354.416.098	475.316.791.727	2.853.208.958.543	53.900.291.081	1.014.611.586	4.646.795.069.035	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2013	1.718.368.626.726	710.294.293.741	3.479.919.885.768	31.357.109.895	2.419.517.478	5.942.359.433.608	
Số dư tại 30/06/2013	1.621.897.446.279	681.408.541.885	3.192.932.821.435	21.757.926.924	1.918.587.648	5.519.915.324.171	

(Handwritten signature)

ÔNG PHAN KHÍ NAM
CHỖ CHỮ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tại ngày 30/06/2013, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng Công ty là 2.431 tỷ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.901 tỷ đồng). Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.077 tỷ đồng. Các tài sản Tổng Công ty đang quản lý, theo dõi và trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được ghi giảm tài sản với tổng nguyên giá là 40,08 tỷ đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	<i>Đơn vị tính: VND</i>
			Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	1.310.220.000	30.717.560.837	32.027.780.837
Tăng trong năm	-	503.383.000	503.383.000
Mua trong năm		477.850.000	477.850.000
Tăng khác		25.533.000	25.533.000
Số dư tại 30/06/2013	1.310.220.000	30.975.514.539	32.285.734.539
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	-	21.912.470.083	21.912.470.083
Tăng trong năm	-	3.737.365.904	3.737.365.904
Khấu hao trong năm	-	3.711.832.904	3.711.832.904
Tăng khác	-	25.533.000	25.533.000
Số dư tại 30/06/2013	-	25.443.199.498	25.443.199.498
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2013	1.310.220.000	8.805.090.754	10.115.310.754
Số dư tại 30/06/2013	1.310.220.000	5.532.315.041	6.842.535.041

7. Xây dựng cơ bản dở dang*Chi tiết theo các công trình:*

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Cảng Phước An	210.343.558.531	203.608.667.358
Trung tâm Thương mại Đá Nẵng	-	22.301.599.342
PTSC Tower Vũng tàu	8.620.653.020	8.637.308.668
Dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời	22.964.570.962	22.786.164.935
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	1.079.746.500	1.079.746.500
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	5.860.736.570	-
Hệ thống công trực của Nhà xưởng chế tạo sà	-	10.306.143.677
Nhà xưởng chế tạo sà	-	9.123.699.653
Cầu tháp 16 tầng	7.200.000.000	7.200.000.000
Nhà công vụ Cảng Hòn Lạ	9.981.331.425	6.983.441.881
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02	8.113.543.989	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Xây dựng phòng thí nghiệm	2.387.492.935	-
Cải tạo nhà sinh hoạt của Dự án Nhà máy Đóng tàu Nghi Sơn để cho thuê	1.832.770.916	-
Cải tạo nhà Văn phòng PTSC Thanh Hóa	1.260.230.851	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.399.888.177	2.949.049.081
	283.044.523.876	294.975.821.095

8. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi PSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	56,82%	56,82%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	50,61%	50,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, viễn thông và tự động hóa Dầu Khí	43,35%	43,35%	Dịch vụ Công nghệ thông tin
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CCGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D

Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí, nhưng theo thỏa thuận, Tổng Công ty được quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của công ty này. Theo đó, Tổng Công ty có quyền kiểm soát lớn hơn quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin viễn thông và tự động hóa Dầu khí nên được ghi nhận là công ty con.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.633.990.253.787	1.660.165.515.787
Phần kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	449.856.787.599	513.345.459.167
Trong năm	105.862.979.110	195.942.543.565
Trừ: Lợi nhuận được chia	(1.665.000.000)	(259.431.215.132)
	3.188.045.020.496	2.110.022.303.387

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ dầu khí
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	37,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	30,85%	Dịch vụ căn cứ cảng

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng Công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-DTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lỗ 05.2 và lỗ 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng Công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 13.387.500 Đô la Mỹ, tương đương 278.622.307.500 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng Công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề gộp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 399.988.087 Đô la Mỹ, tương đương 8.319.752.209.600 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 30% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng Công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng Công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty. Các bên đang trong quá trình thực hiện góp vốn và đến hết ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản vào Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà với giá trị là 11.209.938.000 đồng.

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	119.394.283.306	147.834.093.706
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng	261.177.327.016	289.617.137.416
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(16.477.527.716)	(15.441.609.335)
	244.699.799.300	274.175.528.081

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV Pte. Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, số dư khoản cho vay này tương đương 5.550.827,15 Đô la Mỹ.

1991
 IG C
 O PH
 VU KY
 AU K
 ET N
 P. HC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐÀU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuê đất tại Cảng đạm Phú Mỹ	2.276.027.500	3.233.579.490
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	320.038.266.415	322.189.992.967
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	127.102.761.761	132.324.625.979
Chênh lệch do xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi các Công ty con, Chi nhánh	-	37.944.750.000
Đánh giá lại công cụ dụng cụ khi chuyển sang Công ty cổ phần	24.579.936	819.891.774
Chi phí trang thiết bị, dụng cụ nội thất văn phòng mới	3.503.224.552	5.360.029.386
Chi phí lên dock tàu Bình Minh 02	18.724.909.891	-
TThiết bị tàu CGGV Amadeus	9.258.479.338	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	19.472.451.130	13.975.585.871
Tổng	500.400.700.523	515.848.455.468

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2013	17.842.751.538	(441.545.197)	3.610.186.649	100.639.194.524	121.650.587.514
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	43.963.748	(14.769.683.533)	(2.568.786.649)	(10.262.724.431)	(27.557.230.865)
Tại ngày 30/06/2013	17.886.715.286	(15.211.228.730)	1.041.400.000	90.376.470.093	94.093.356.649

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	228.630.275.888
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí VN</i>	-	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.013.645.027.044	1.021.039.085.179
Tổng	1.013.645.027.044	1.249.669.361.067

00
 001
 3 P
 3 K
 10
 11
 CHI

NG TY
 AN
 THU
 HI
 1M
 CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Tổng Công ty đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Tổng Công ty đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ PVFC phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, toàn bộ số dư nợ gốc 58.055.765,75 Đô la Mỹ (tương đương 1.224.976.657.325 đồng) phải trả cho PVFC đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cắt trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng công trình này.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	166.457.162.234	125.449.467.579
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.679.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.753.709.147	199.426.342.755
Thuế thu nhập cá nhân	14.497.222.881	4.937.323.237
Các loại thuế khác	47.685.307.833	137.371.574.506
Tổng	284.393.402.095	467.207.387.623

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số thực phải nộp ngày 31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Số thực phải nộp ngày 30/06/2013
I. Thuế	459.447.528.049	1.062.991.200.197	1.243.326.723.765	279.112.004.481
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	125.449.467.579	507.700.389.126	466.692.694.491	166.457.162.214
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	40.121.400.913	41.965.313.732	(1.843.912.819)
3. Thuế xuất, nhập khẩu	22.679.546	16.970.181.839	16.992.861.385	-
4. Thuế TNDN	196.603.806.418	144.625.060.698	288.887.650.628	52.341.216.487
5. Thuế thu nhập cá nhân	19.969.569.330	93.605.503.845	99.102.842.418	14.472.230.757
6. Thuế nhà đất	-	7.893.957.626	7.893.957.626	-
7. Các loại thuế khác	117.402.005.177	252.074.706.150	321.791.403.485	47.685.307.842
II. Các khoản phải nộp khác	4.848.255.861	731.632.767	5.579.888.619	9
1. Các khoản nộp phạt	-	379.306.004	379.305.995	9
2. Các khoản khác	4.848.255.861	352.326.763	5.200.582.624	-
Tổng cộng	464.295.783.910	1.063.722.832.965	1.248.906.612.384	279.112.004.490
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.911.603.713)	-	-	(5.281.397.605)
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	467.207.387.623	-	-	284.393.402.095

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

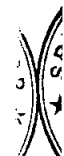
15. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự án Biển Đông	732.221.815.734	169.474.737.873
Dự án Chim Sáo	13.043.141.151	14.431.935.529
Dự án Thăng Long - Đông Đô	21.473.114.150	11.597.900.321
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.613.931.670	96.613.931.670
Dự án Hải Sư Trắng Đen	1.171.148.705.618	12.127.452.092
Dự án Ruby Gaslift	-	10.634.432.305
Dự án Booster Compressor	31.064.607.924	40.395.946.700
Chi phí hoạt động tàu địa chấn 2D/3D	35.603.104.521	68.307.516.422
Lãi vay phải trả	133.635.136.331	243.989.281.474
Chi phí nhượng bán tàu Ruby Princess Asian Geos (s) Pte Ltd	-	20.319.272.698 57.771.673.331
Chi phí hoạt động tàu Ruby II	17.184.084.665	23.339.364.721
Trích trước chi phí dự án Mội Tinh	-	16.549.885.742
Chi phí dịch vụ căn cứ hậu cần thực hiện cho Vietgazzprom	-	17.468.610.224
Chi phí marketing	11.740.621.155	11.564.766.162
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu Amadeus và tàu BM02	107.701.477.824	-
Dự án Sư Tử Nâu	150.875.314.819	-
Chi phí ROV thuê ngoài	50.600.000.000	-
Dự án Khảo sát đường ống dẫn khí NCS 2 cho VSP	11.000.000.000	-
Chi phí Dịch vụ Khảo sát địa chấn 3D	423.093.947.772	-
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2013	48.173.933.327	-
Chi phí sửa chữa khắc phục sự cố tuyến ống 26", dự án BD WP 2&3	19.256.150.326	-
Trích trước chi phí chế tạo Spreader bar cấp cho Subsea Seven	19.532.079.341	-
Trích trước chi phí lương	39.192.922.313	-
Chi phí phải trả khác	85.339.880.260	89.475.579.791
Tổng	<u>3.218.493.968.901</u>	<u>904.062.287.055</u>

16. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	818.598.747.461	965.729.216.010
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin")	393.234.417.178	386.515.160.668
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	211.000.000.000	208.150.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Náy lắp Dầu khí Việt Nam	9.629.593.375	111.000.000.000

CÔNG TY
 HỮU
 HỮU



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Tiền lương thường phải trả người lao động	58.745.990.229	34.454.934.086
Phải trả liên quan đến chi phí SXKD	60.788.508.848	34.035.706.429
Gulf Marine FarEast (Pte) Ltd	5.476.978.299	17.539.076.374
Doanh thu chưa thực hiện	4.165.600.000	14.440.746.597
Công ty Lan Phương	14.805.372.080	14.164.431.552
Công ty Cổ phần PVI	-	6.292.463.918
Lợi nhuận năm 2012 chưa thực hiện thủ tục trả cho các cổ đông và cổ tức các năm trước mà cổ đông chưa nhận	229.606.031.323	6.022.862.173
CGGV Holding BV	35.862.223.573	-
Halliburton International INC.	5.813.994.704	-
Công ty TNHH một thành viên hải sản trường Sa	6.366.066.705	-
PC Vietnam Limited (Petronas)	5.944.195.023	-
Khác	45.933.239.357	96.088.231.322
Tổng	1.945.309.708.292	1.933.771.579.266

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như cổ tức đợt 1 năm 2012 là 153 tỷ đồng, giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355,6 tỷ đồng và số phải trả đến hạn trong năm 2012 của giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa với số tiền là 281,83 tỷ đồng.

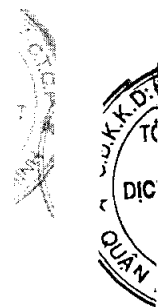
Khoản phải trả Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là số tiền phải trả liên quan tới dịch vụ thuê tàu FPSO.

Phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5.

Lợi nhuận năm 2012 chưa thực hiện thủ tục trả cho các cổ đông Tổng Công ty là 223,35 tỷ đồng và cổ tức được chia các đợt trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa làm thủ tục để nhận là 6,25 tỷ đồng.

17. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	2.853.967.473.830	3.346.779.515.980
Trong đó:		
Vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí VN	774.437.305.132	975.802.034.825
Vay các ngân hàng	1.426.037.331.060	1.727.379.022.836
Vay các đối tượng khác	653.492.837.638	643.598.458.319
Tổng	2.853.967.473.830	3.346.779.515.980



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giữa hồi đoái chưa thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	15.665.955.302	(6.804.271.866)	1.966.767.098	(96.543.771.973)	(85.715.321.439)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.866.792.742	402.289.909	(1.966.767.098)	(35.194.972.865)	(34.892.657.313)
Tại ngày 30/06/2013	17.532.748.044	(6.401.981.957)	-	(131.738.744.838)	(120.607.978.752)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Đơn vị tính: Triệu VND								
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tại chính hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
19. Vốn chủ sở hữu									
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu									
Số dư tại 01/01/2012	2.978.021	486.293	-	(766)	691.202	107.896	335	1.650.494	5.913.375
Tăng trong năm	-	-	13.847	766	340.724	62.475	-	1.121.526	1.539.338
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	1.118.433	1.118.433
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.847	-	340.724	62.475	-	-	417.046
Tăng khác	-	-	-	766	-	-	-	3.093	3.839
Giảm trong năm									
Chia cổ tức	-	71	2.479	-	439	224	141	1.203.542	1.206.896
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	595.604	595.604
Giảm khác	-	71	2.479	-	439	224	141	607.938	607.938
Số dư tại 31/12/2012	2.978.021	486.222	11.368	-	1.031.487	170.147	194	1.568.478	6.245.917
Số dư tại 01/01/2013	2.978.021	486.222	11.368	-	1.031.487	170.147	194	1.568.478	6.245.917
Tăng trong năm	1.488.983	-	-	-	98.742	43.562	-	531.591	2.162.878
Tăng vốn trong năm	1.488.983	-	-	-	-	-	-	-	1.488.983
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	531.591	531.591
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	98.742	43.562	-	-	142.304
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm									
Tăng vốn trong năm	-	446.676	9.504	-	-	-	-	842.909	1.299.089
Chia cổ tức năm 2012	-	446.676	9.504	-	-	-	-	-	456.180
Tạm ứng cổ tức 2012	-	-	-	-	-	-	-	233.350	233.350
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	297.802	297.802
Số dư tại 30/06/2013	4.467.004	39.546	1.864	-	1.130.229	213.709	194	1.257.160	7.109.706

(Handwritten signature)

1503
ÔNG
PHÂN
KỸ TH
KHÍ
NAM
HỒ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	1.530.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	5,84	260.945.000.000	5,85	174.078.000.000
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	6,14	274.181.740.000	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	36,64	1.636.877.470.000	42,77	1.273.942.940.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	2.978.020.940.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.448.983.270.000	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	297.802.094
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	297.802.094
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.130.228.609.964	1.031.486.370.844
Quỹ dự phòng tài chính	213.709.031.335	170.147.073.368
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	194.468.349	194.468.349



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Đầu khí hiện PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phụ Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thạnh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Đầu khí Đình Vũ	Công ty CP Cảng nghề Thống tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Đơn vị đồng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	330.000	42.353	1.171.499	3.633.852
<i>Trong đó:</i>									
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	167.000	18.360	597.817	2.187.983
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	163.000	23.993	573.682	1.445.868
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,39%	56,65%	48,97%	
Tổng tài sản	1.963.001	355.204	787.727	489.214	444.335	582.334	76.707	2.790.854	7.927.371
Tổng nợ phải trả	1.504.571	134.141	891.017	112.728	39.818	270.762	39.922	1.378.885	4.390.007
Tài sản thuần	458.430	221.063	(103.290)	346.486	404.516	311.572	36.784	1.411.968	3.537.365
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	330.000	42.353	1.171.499	3.633.852
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	(140)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	7.645	7.645
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.559	-	-	-	-	-	-	1.559
Quỹ đầu tư phát triển	8.716	2.771	2.489	9.300	2.780	-	601	1.380	28.037

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phù Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty CP Đầu tư KT Cảng Phước An	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Tổng Công
Quỹ dự phòng tài chính	7.000	-	2.218	581	174	-	449	690	-	11.112
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	16.733	-	-	-	-	449	-	-	17.182
Lợi nhuận chưa phân phối	42.714	-	(407.997)	(13.395)	1.562	(18.288)	(7.067)	119	240.470	(161.881)
Lợi ích cổ đông thiểu số	68.986	108.321	(4.964)	139.936	183.273	153.898	20.838	194.246	691.439	1.555.973
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	163.000	23.993	190.000	573.682	1.445.868
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	-	(69)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	3.301	-	3.301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	764	-	-	-	-	-	-	-	764
Quỹ đầu tư phát triển	1.312	1.358	120	3.756	1.260	-	340	596	-	8.741
Quỹ dự phòng tài chính	1.053	-	107	235	79	-	254	298	-	2.026
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	8.199	-	-	-	-	254	-	-	8.453
Lợi nhuận chưa phân phối	6.428	-	(19.610)	(5.410)	708	(9.033)	(4.003)	52	117.758	86.889
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	42.714	16.733	5.864	(13.400)	1.562	1.949	(648)	52	69.697	124.524
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông PTSC	36.286	8.534	5.582	(7.988)	854	986	(281)	30	35.567	79.570
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	6.428	8.199	282	(5.412)	708	963	(367)	23	34.131	44.954



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ càn cừ cảng	Cung cấp dịch vụ càn cừ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp, Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các Công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

101
CỔ
PH
JK
U
T
P. H
TỔ
C
D
VII
7F

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

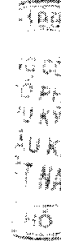
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

(Theo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tài sản	Dịch vụ tau kỹ thuật đầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPPO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROY	Cung cấp dịch vụ cần cù Cảng	Cơ khí, đồng môi và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa vận hành bao dưỡng và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	3.148.222	2.527.064	4.348.448	4.753.710	8.212.980	2.233.790	890.022	26.114.237
Tài sản nội bộ	993.959	3.098	126.508	1.260.393	813.108	883.793	300.526	4.381.386
Tài sản bộ phận sau khí loại trừ tài sản nội bộ	2.154.263	2.523.966	4.221.941	3.493.317	7.399.872	1.349.997	589.496	21.732.851
Tài sản không phân bổ								1.689.460
Tổng tài sản hợp nhất								23.976.366
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	3.147.243	1.078.427	2.721.557	2.766.283	6.799.388	2.392.194	140.096	19.045.186
Nợ phải trả nội bộ	971.568	3.336	324.417	1.224.550	1.472.845	347.472	37.198	4.381.385
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	2.175.674	1.075.090	2.397.140	1.541.733	5.326.543	2.044.722	102.898	14.663.801
Nợ phải trả không phân bổ								646.868
Tổng nợ phải trả hợp nhất								15.310.669



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Dịch vụ cầu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý đầu thô ISO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chất, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Cung cấp dịch vụ càn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa vận hành bảo đường và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.998.157	181.508	1.409.539	603.085	5.736.046	531.914	801.258	11.261.537
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	96.694	22.294	380.078	94.199	17.595	1.130.583	108.936	1.850.379
Tổng doanh thu	2.094.851	203.802	1.789.616	697.284	5.753.641	1.662.528	910.194	13.111.916
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.746.645	141.878	1.216.898	466.927	5.489.645	440.114	797.999	10.300.106
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	96.694	22.294	380.078	94.199	17.595	1.130.583	65.937	1.807.380
Tổng giá vốn	1.843.339	164.172	1.596.975	561.126	5.507.240	1.570.698	863.936	12.107.486
Lợi nhuận gộp bộ phận	251.512	39.631	192.641	136.158	246.401	91.830	3.259	961.431
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								329.704
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								631.727
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								(9.424)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								10.524
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết								105.863
Lợi nhuận trước thuế								738.690
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								207.099
Lợi nhuận sau thuế								531.591



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VI. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng ĐN 2013 VNĐ	06 tháng ĐN 2012 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.358.051.973.109	3.391.635.961.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.903.485.157.007	8.037.514.216.205
Tổng	11.261.537.130.116	11.429.150.178.060

2. Giá vốn hàng bán

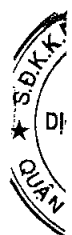
	06 tháng ĐN 2013 VNĐ	06 tháng ĐN 2012 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.302.154.812.706	3.223.119.602.839
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.997.951.306.235	7.278.856.971.661
Tổng	10.300.106.118.941	10.501.976.574.500

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng ĐN 2013 VNĐ	06 tháng ĐN 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.149.216.463	179.957.746.421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.110.293.097	40.692.284.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.135.281.433	1.342.361.267
Tổng	122.394.790.993	221.992.392.415

4. Chi phí hoạt động tài chính

	06 tháng ĐN 2013 VNĐ	06 tháng ĐN 2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	82.888.477.777	117.095.610.775
Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.939.422.008	14.757.414.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.448.310.474	27.379.775.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.255.547.833	8.904.188.210
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	498.641.768	644.051.699
Chi phí hoạt động tài chính khác	22.787.913.385	21.317.851.910
Tổng	131.818.313.245	190.098.892.093



KHOẢN MỤC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Thu nhập khác

	06 tháng ĐN 2013 VND	06 tháng ĐN 2012 VND
Thu từ phạt, bồi thường	221.645.764	-
Thanh lý tài sản cố định	641.922.223	553.031.468
Chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	6.903.284.511	-
MVOT chi trả chi phí thành lập	-	6.559.591.148
Tăng lợi thế kinh doanh	-	-
Chênh lệch vốn góp Tàu BM 02	-	27.718.698.422
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	20.319.272.698	-
Thu nhập khác	4.999.649.942	20.676.413.098
	33.085.775.138	55.507.734.136

6. Chi phí khác

	06 tháng ĐN 2013 VND	06 tháng ĐN 2012 VND
Thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	-	168.884.700
Chi phí dự án Cảng quốc tế PV Trans	5.833.899.600	-
Trích trước chi phí vật tư tàu Bình Minh 02	-	23.909.032.056
Chi phí khác	16.728.012.126	7.619.850.124
	22.561.911.726	31.697.766.880

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng ĐN 2013 VND	06 tháng ĐN 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	738.690.920.266	793.257.148.499
Các khoản điều chỉnh tăng	1.255.460.395.597	257.235.803.064
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.420.251.927.431)	(244.922.806.992)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	573.899.388.432	805.570.144.571
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.474.847.108	201.392.536.143
Giảm trừ thuế	(558.828.321)	(51.996.277)
Điều chỉnh thuế theo pháp luật thuế	577.639.591	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	1.156.211.061	2.156.050.827
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	144.649.869.439	203.496.590.693
Chi phí thuế TNDN năm trước chuyển sang	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	144.649.869.439	203.496.590.693

J. 010
TỔNG C
CỔ P
CH VỤ
DẦU
VIỆT
TP. H

TỔNG C
CỔ P
CH VỤ
DẦU
VIỆT
TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng ĐN 2013 VND	06 tháng ĐN 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.358.525.858.387	5.533.451.874.190
Chi phí nhân công	775.944.640.855	1.200.691.864.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.463.998.236	646.054.436.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.341.977.282.703	6.640.699.555.753
Chi phí khác bằng tiền	409.968.436.763	527.457.184.856
Tổng	12.378.880.216.943	14.548.354.915.334



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VII. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	06 tháng ĐN 2013 VNĐ	06 tháng ĐN 2012 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	475.351.142.571	4.721.931.566
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.095.321.997.303	3.944.373.000.065
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn	78.444.801.627	118.680.893.531
Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	3.269.136.616	2.745.026.740
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	66.249.230.416	45.381.751.648
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	3.651.588.316	3.548.987.818
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.572.036.526	61.841.416.887
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	19.645.455.091	16.456.201.816
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	410.979.411.761	244.187.805.291
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	71.728.281	38.701.708.987
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.828.912.248	64.324.471.726
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	1.742.858.224	1.761.133.016
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	16.614.009.310	12.693.163.462

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu		
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	31.776.748.966	45.884.679.815
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.604.604.302	-
Cơ quan Tập đoàn	13.682.291.744	4.236.783.967
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	665.498.125.041	122.391.093.472
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.669.552.561	1.397.854.766
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	35.937.562.518	41.795.660.956
Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	3.727.482.854	6.958.052.089
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	47.879.204.393	57.985.654.597
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	2.528.400.513	1.743.049.408
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.589.330.210	9.677.751.997
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	277.161.541	5.041.058.704
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	5.460.751.138	8.216.977.068
Tổng Công ty Khí Việt Nam	6.447.146.585	13.829.552.614
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	5.429.697.600	10.312.682.691
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	245.309.035.518	152.233.968.707
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	7.432.781.848	13.169.281.848



11/12
 06
 HẠ
 07
 KH
 AN
 10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	15.782.520.394	3.675.147.624
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	613.901.200	-
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	66.298.597	-
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.301.175.000	1.301.175.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.224.915.667	12.121.667.803
Tổng Công ty Khí Việt Nam	55.555.500	-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	100.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	8.398.650.388	-
Các khoản phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	-	199.548.256.261
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	556.284.941.100	542.635.104.180
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	366.062.461.416	366.062.461.416
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí	77.781.666	224.157.274.969
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	45.925.862.073	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.461.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	135.995.601	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.765.402.982	-
Phải trả		
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	2.690.694.277
Cơ quan Tập đoàn	-	17.820.000.000
Công ty Cổ phần PVI	5.721.037.474	10.008.756.684
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	41.615.757.670	17.988.405.168
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.551.158.550	2.029.404.270
Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	48.448.068.716	43.534.275.816
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.600.113.038	46.599.219.088
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	30.746.659.208	12.025.516.304
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.589.873.579	8.558.360.780
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.943.194.718	401.206.346.350
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	10.723.487.805	9.399.808.133
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	498.588.576	795.428.848
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	123.069.709	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	119.470.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam	41.963.145.740	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	77.550.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	37.510.842	37.510.842

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

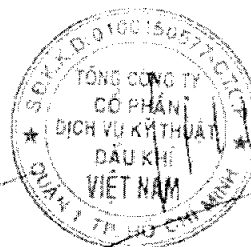
Người mua trả tiền trước	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn	183.234.827.750	-
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.326.663.278.497	1.262.298.859.827
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.097.702.433	2.097.702.433
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	80.945.092.418	77.359.324.212
Tổng Công ty Khí Việt Nam	173.645.399.729	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	77.124.500.000	-
Phải trả khác		
Cơ quan Tập đoàn	818.598.747.461	965.844.419.124
Công ty Cổ phần PVI	-	6.292.463.918
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.629.593.375	111.000.000.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	7.138.091.972
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	2.007.424.886
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	116.549.238	-
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	774.437.305.132	975.802.034.825
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	228.630.275.888



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 08 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh

